



## KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

### Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/12  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Techn ology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Trần Nguyễn Song An	9.3	10	9.8	9.6	10	9.7	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
2	Phan Trí Dũng	8.6	8.7	9.6	9.6	9.9	9.8	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
3	Trần Tấn Dũng	6.8	6.0	7.7	8.3	6.8	6.7	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
4	Nguyễn Bảo Đan	6.2	7.1	8.6	8.3	7.9	7.9	9.1	8.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
5	Phan Hải Đăng	6.6	6.3	6.6	8.3	7.4	8.3	8.6	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
6	Lê Khang	9.3	9.8	9.6	9.8	10	10	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
7	Ngô Minh Khang	7.7	7.5	8.1	8.9	8.9	8.4	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
8	Nguyễn Tuấn Kiệt	5.9	6.0	6.0	8.1	8.9	8.6	8.2	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
9	Phạm Wagner Annabelle Ly	8.3	7.3	9.0	8.9	9.4	9.4	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
10	Hung Tú Nghi	8.8	9.6	9.7	9.7	9.9	9.9	10	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Huỳnh Hải Nghi	8.8	9.6	9.5	9.5	10	9.8	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
12	Huỳnh Phương Nghi	9.5	9.8	9.7	10	9.8	9.9	10	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
13	Nguyễn Ngọc Linh Nhi	9.0	9.1	9.1	9.6	9.9	9.9	9.6	10	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
14	Lê Ngọc Khánh Phương	8.7	7.4	9.1	9.3	9.6	9.7	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
15	Nguyễn Ten	7.2	6.0	6.5	9.0	7.7	8.7	8.7	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
16	Nguyễn Đức Thịnh	6.7	6.8	6.1	8.0	7.2	7.7	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
17	Lương Kiến Tường	6.7	6.2	5.6	8.7	7.3	7.2	8.1	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
18	Lê Hoàng Như Ý	8.9	9.7	9.7	9.6	9.7	9.7	10	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

Lê Thị Hà

ĐBTCVN/VP. Manager

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà



# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/13  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Technology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Trần Nhật Anh	6.4	6.9	6.3	8.3	8.5	8.7	9.1	7.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
2	Lê Phước Hoàng Bảo	9.0	8.1	9.0	7.9	8.7	8.7	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
3	Lao Phương Chi	7.9	6.0	5.8	8.8	7.9	8.7	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
4	Nguyễn Trí Dũng	8.0	7.9	7.1	8.9	8.7	9.1	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
5	Vũ Đức Minh Đăng	8.1	7.3	9.1	8.8	9.0	8.4	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
6	Phạm Trung Hải	8.2	8.7	9.2	7.7	9.4	9.5	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
7	Phan Trần Ngọc Hân	7.9	6.5	5.6	7.9	9.1	9.5	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
8	Phạm Chấn Hưng	8.3	8.0	8.3	9.1	9.2	8.3	9.2	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
9	Nguyễn Hoàng Khang	8.4	7.5	9.4	8.1	9.2	9.4	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
10	Nguyễn Lê Gia Khang	8.0	7.5	9.5	8.3	8.9	9.5	9.4	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Lê Nguyễn Quỳnh Lam	9.4	8.2	9.4	9.5	9.4	9.4	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
12	Nguyễn Lê Thiện Minh	9.0	7.6	9.5	9.1	9.4	9.8	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
13	Vũ Nguyễn Đức Minh	8.1	7.1	7.2	8.6	7.9	8.5	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
14	Nguyễn Hữu Phương Nghi	9.5	9.9	9.6	9.1	9.2	9.7	10	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
15	Kim Hồng Ngọc	7.8	7.2	8.1	7.0	8.1	7.4	8.8	7.9	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
16	Nguyễn Vũ Mai Phương	8.7	7.8	9.3	9.1	9.9	9.7	9.7	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
17	Võ Nhật Nam Phương	7.3	8.0	6.7	8.9	8.4	8.6	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
18	Nguyễn Ngọc Như Thúy	9.1	9.1	8.6	8.1	7.9	9.4	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
19	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	8.1	8.0	7.9	7.5	7.9	8.1	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
20	Vũ Hải Vy	8.2	6.5	8.8	8.6	9.4	8.5	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

ĐBCTVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Trần Thị Thu Dung

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/14  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Technology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Phạm Tâm An	8.0	7.6	9.0	9.2	7.9	9.1	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
2	Đỗ Trần Phương Anh	7.7	5.5	7.1	8.7	7.7	7.3	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
3	Nguyễn Hoàng Bảo	8.7	8.5	8.8	9.2	9.8	8.8	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
4	Phạm Phạm Bằng Bằng	7.4	6.5	7.6	8.2	8.4	7.4	9.0	7.3	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
5	Nguyễn Mạnh Dũng	7.2	6.7	7.4	8.6	8.6	9.0	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
6	Dương Bảo Hân	8.2	8.9	6.4	9.4	8.5	8.0	9.4	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
7	Hoàng Nam Khang	6.3	5.2	7.2	8.6	7.7	6.9	8.5	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
8	Nguyễn Thường Tuấn Khoa	8.3	8.1	9.7	8.1	8.0	9.1	8.2	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
9	Phạm Hoàng Anh Khôi	7.6	6.9	7.1	8.0	9.5	9.1	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
10	Lê Nhã Vinh Kỳ	8.8	8.8	8.3	9.9	9.9	9.6	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Phạm Hoàng Anh Minh	7.9	7.6	5.5	8.9	8.9	9.0	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
12	Phan Hải Nam	7.7	6.0	7.6	8.8	8.8	8.1	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
13	Lê Đông Quân	5.9	4.5	5.3	6.8	7.9	5.1	7.0	8.0	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	KHÁ
14	Nguyễn Phạm Trí Tài	7.0	6.4	8.7	8.4	8.7	7.8	7.6	8.6	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
15	Nguyễn Thành Tài	6.8	6.1	8.9	8.5	9.1	8.5	8.1	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
16	Nguyễn Thành Tài	8.2	8.1	8.9	9.4	8.9	8.6	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
17	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	8.5	8.8	9.1	8.8	9.0	10	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
18	Nguyễn Bảo Trâm	9.1	9.3	9.2	9.8	9.7	9.9	10	9.8	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
19	Ngô Thanh Vân	7.4	7.2	7.7	8.7	8.7	8.6	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
20	Đinh Nguyễn Thiên Ý	8.4	7.8	8.4	9.3	9.3	8.7	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

ĐBTCVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Lê Thị Xuyên

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/15  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Techn ology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Vũ Ngọc Quỳnh Anh	8.9	9.3	9.6	9.8	9.9	9.8	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
2	Ngô Bảo Châu	8.7	9.0	7.2	10	9.8	9.6	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
3	Đào Hoàng Linh Đan	9.1	7.6	8.7	8.8	10	9.3	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
4	Nguyễn Việt Hải	6.7	7.8	6.7	8.3	8.6	8.6	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	8.4	8.1	8.3	9.1	10	9.1	9.8	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
6	Lê Bá Đăng Khoa	9.0	9.7	9.0	9.3	9.8	9.8	9.9	8.5	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
7	Mạc Đăng Khoa	7.9	6.7	8.2	8.6	9.3	8.5	9.1	7.8	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
8	Nguyễn Duy Long	6.8	5.0	5.8	8.6	7.4	7.9	8.0	6.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
9	Nguyễn Hạnh Nghi	8.9	8.2	9.3	9.3	10	9.7	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
10	Đặng Hoàng Bảo Ngọc	9.0	6.5	8.5	9.2	9.8	9.3	9.6	8.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Nguyễn Hoàng Bá Nguyên	8.0	9.7	9.4	9.1	9.6	9.9	9.7	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
12	Bùi An Nhiên	8.4	8.8	9.3	9.3	9.4	9.8	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
13	Dư Đức Phú	5.8	5.8	5.9	7.6	7.5	7.4	8.6	6.2	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
14	Dương Tố Quyên	9.3	8.9	7.6	9.3	10	9.8	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
15	Hồ Khải Quỳnh	9.4	8.6	9.4	9.8	9.8	9.8	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
16	Nguyễn Trúc Quỳnh	8.4	8.4	8.8	9.1	9.2	9.3	10	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
17	Hồng Văn Tài	7.2	7.1	5.1	8.5	8.3	7.4	8.5	6.6	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
18	Đình Nguyễn Hoàn Thiện	8.1	7.9	6.5	9.2	9.6	9.2	9.4	7.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
19	Nguyễn Huỳnh Như Ý	7.2	3.6	5.5	8.3	8.0	6.6	8.5	7.0	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
20	Nguyễn Phúc Tiến	7.0	6.7	7.8	8.7	8.6	8.6	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
21	Jiang Zheng Yi (Trường Chính Di)	9.0	8.8	9.2	9.6	9.8	10	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

GDCTVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Lê Thị Anh Trang

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/16  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Technology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Trần Phạm Phương Anh	8.7	8.5	8.4	9.7	8.7	9.6	8.5	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
2	Trần Bảo Châu	7.7	7.1	8.0	8.6	8.6	9.0	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
3	Nguyễn Bá Dũng	7.4	6.5	6.6	7.8	7.8	8.3	7.9	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
4	Bùi Võ Hoàng Gia	7.5	6.2	6.0	7.0	8.1	8.1	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
5	Nguyễn Vĩnh Giang	8.2	7.4	8.5	8.4	9.2	9.3	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
6	Giang Gia Hân	6.3	5.6	5.5	8.6	7.3	7.5	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
7	Yun Nguyễn Keon Hee	8.3	6.8	7.5	9.3	8.9	8.7	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
8	Phạm Gia Huy	7.3	5.7	7.1	7.9	7.9	8.1	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
9	Hoàng Gia Khang	7.3	5.3	5.3	7.4	6.8	6.6	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
10	Nguyễn Lê Ngân Khánh	8.6	8.3	8.5	9.2	9.4	10	9.6	8.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Trần Tuệ Lâm	8.5	8.1	7.7	9.1	9.4	8.8	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
12	Phan Trọng Minh	7.2	4.7	6.2	8.8	7.7	7.4	8.5	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
13	Lâm Ngô Linh Ngân	7.6	5.3	7.7	8.8	7.4	7.3	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
14	Nguyễn Ngô Bảo Ngân	8.2	6.3	7.6	9.3	8.6	7.5	8.6	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
15	Lâm Trí Nguyễn	6.0	7.3	6.3	8.9	7.7	9.3	7.3	7.8	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
16	Võ Duy Nguyễn	7.2	8.2	7.7	8.8	7.3	8.7	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
17	Navalle Phan Đoàn Hoàng Phúc	7.9	6.2	6.3	9.2	7.6	8.4	9.1	9.9	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
18	Phạm Nguyễn Quang Thái	8.5	8.2	8.4	9.4	9.1	9.3	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
19	Phan Ngọc Thảo	9.0	6.1	7.3	8.8	8.1	8.8	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
20	Nguyễn Hữu Trường Thịnh	8.6	7.7	8.4	8.7	9.3	9.0	9.0	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
21	Lê Võ Anh Thư	8.7	8.5	6.1	9.3	8.6	8.8	10	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
22	Lê Ngọc Bảo Uyên	7.8	6.3	6.3	8.5	8.6	8.2	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
23	Nguyễn Hoàng Như Ý	8.8	8.1	6.1	9.9	8.7	9.1	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
24	Wu Zihao	6.4	6.5	6.1	7.7	7.2	6.5	8.3	8.1	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT

GVCN/Class Teacher

GDCTVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/17
Grade

Table with 15 columns: STT No., Họ tên Name, Ngữ văn Literature, Toán Math, Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English), GDCD Civic Education, Lịch sử & Địa lí History & Geography, Khoa học tự nhiên Natural Sciences, Công nghệ Technology, Tin học Computer Science, Giáo dục thể chất Physical Education, Nghệ thuật Arts, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities, Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program, and two columns for evaluation: Kết quả học tập Academic Performance and Kết quả rèn luyện Conduct.

GVCN/Class Teacher

ĐCĐTVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Nguyễn Thị Mai Hiền

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/18  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Technology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Nguyễn Đức Anh	8.0	8.4	8.1	8.9	9.4	9.7	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
2	Phạm Quỳnh Anh	8.6	9.1	8.8	9.8	10	9.7	9.8	8.5	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
3	Nguyễn Đặng Ngọc Bảo	8.0	7.4	7.0	8.7	8.3	8.1	9.6	8.5	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
4	Đoàn Mỹ Châu	9.0	9.1	7.5	9.2	9.9	8.9	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
5	Trần Thanh Quỳnh Chi	8.8	7.1	8.7	9.1	9.2	8.6	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
6	Kang Chi Hu	7.9	7.8	5.6	8.3	8.5	7.3	8.8	7.6	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
7	Hồng Lưu Huy Khang	8.5	8.7	8.0	9.1	9.8	9.7	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
8	Nguyễn Phúc Khang	8.2	7.2	6.6	8.8	8.8	8.5	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
9	Lê Trung Kiên	6.4	5.2	5.6	8.2	8.1	8.3	9.0	6.5	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
10	Nguyễn Nhật Khánh Linh	8.6	8.7	7.8	9.1	9.0	8.8	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Nguyễn Nhật Minh	7.1	5.7	5.2	8.9	9.2	6.1	9.4	7.2	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
12	Nguyễn Phương Nam	5.8	4.6	5.0	7.7	8.9	7.6	9.2	6.3	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
13	Lê Nguyễn Thành Nhân	8.2	8.6	8.3	8.7	9.2	9.6	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
14	Hồ Hoàng Gia Phát	7.9	5.8	8.0	9.2	9.5	9.1	9.6	7.3	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
15	Nguyễn Tấn Vĩnh Phát	7.8	7.1	7.6	8.9	9.3	8.7	9.5	8.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
16	Hồ Nguyên Phúc	8.0	6.2	9.3	8.5	8.7	8.3	9.6	8.3	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
17	Nguyễn Ngô Mai Phương	8.8	8.3	9.0	9.9	9.5	9.4	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
18	Lê Ngọc Minh Thư	8.1	6.5	8.4	9.7	9.7	9.1	9.8	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
19	Lê Trần Mai Thy	8.9	9.6	9.6	9.6	9.6	9.2	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
20	Bành Lê Diễm Trinh	8.3	9.0	7.6	9.1	9.8	9.2	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
21	Đỗ Vũ Đức Trung	7.1	6.9	7.5	8.6	7.4	9.1	8.5	7.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
22	Trần Nguyễn Cát Tường	8.8	7.5	8.0	8.9	9.6	9.3	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
23	Phạm Thị Khánh Vân	8.1	7.0	6.6	9.0	8.9	7.8	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
24	Trần Thế Vương	6.7	5.6	5.1	7.5	6.8	6.8	8.8	7.3	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT

GVCN/Class Teacher

GDCTVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Ngô Thị Thu

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/19  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Technology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Nguyễn Minh Trí An	8.4	7.7	7.5	9.0	9.0	9.0	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
2	Huỳnh Ngọc Tuyết Anh	8.2	4.7	5.6	9.2	8.7	7.8	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
3	Trần Hoàng Vy Anh	8.9	7.5	8.3	9.1	9.7	9.2	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
4	Lê Hồng Quỳnh Châu	8.1	7.6	9.0	7.9	9.2	8.7	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
5	Lê Diên Thiệu Du	7.1	3.6	7.8	7.9	6.7	5.3	8.1	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
6	Min Aung Hoàng Đan	9.3	9.4	9.7	9.5	9.7	9.8	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
7	Phan Viết Tiến Đạt	9.5	9.6	9.4	9.6	9.7	10	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
8	Phạm Nhã Đình	9.3	8.8	7.3	9.4	9.7	9.1	8.6	9.8	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
9	Trần Gia Hân	8.5	7.6	8.5	8.6	9.3	9.0	8.6	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
10	Bùi Minh Huy	8.4	8.4	8.8	8.9	9.8	8.7	8.9	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Nguyễn Trung Kiên	9.0	8.2	7.6	9.0	9.1	9.1	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
12	Nguyễn Minh Kiệt	9.3	7.6	8.1	9.4	9.3	9.1	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
13	Nguyễn Hoàng Ngọc Linh	9.1	8.0	7.2	9.7	9.7	9.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
14	Nguyễn Hoàng Ngân	9.7	9.4	7.6	9.6	10	9.8	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
15	Nguyễn Trần Thảo Nguyên	9.7	8.0	8.0	9.1	9.0	8.3	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
16	Thạch Hiếu Thiên	7.6	8.3	9.5	9.3	8.7	9.1	8.5	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
17	Nguyễn Ngọc Yến Trang	9.7	8.8	9.5	9.7	9.5	9.8	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
18	Lê Nguyễn Tường Vân	8.3	5.7	7.2	8.1	8.2	7.1	8.5	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
19	Lê Quang Vũ	8.4	6.6	7.7	9.3	9.5	8.5	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

ĐBTCVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Lý Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà





# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/20  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Techn ology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Nguyễn Minh Anh	9.6	9.7	9.2	9.6	10	10	9.8	10	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
2	Nguyễn Thiên Bảo	9.4	9.4	9.1	9.4	10	9.8	9.6	10	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
3	Nguyễn An Thái Dương	9.1	8.8	9.0	9.5	10	10	9.7	10	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
4	Trần Thanh Thùy Dương	8.3	8.0	7.4	8.8	8.2	8.9	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
5	Hoàng Ngọc Hân	9.0	7.5	9.0	9.6	9.8	9.6	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
6	Nguyễn Hoàng Bảo Hân	9.5	8.7	8.0	9.3	8.9	8.6	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
7	Nguyễn Tôn Hiền	9.6	8.2	9.1	9.6	9.9	9.5	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
8	Phan Đăng Khoa	8.4	8.3	8.0	9.6	9.3	8.8	8.9	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
9	Ngô Phương Lam	9.0	7.8	8.6	9.6	9.9	9.6	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
10	Nguyễn Ngọc Bảo Long	9.1	9.6	9.3	9.4	9.4	9.8	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Dương Quang Nhật Minh	8.5	7.9	7.8	9.2	9.9	8.3	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
12	Phạm Vũ Minh	8.4	8.7	8.7	9.5	9.6	9.6	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
13	Nguyễn Thị Yến Nhi	9.1	7.5	5.8	9.2	9.6	8.4	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
14	Nguyễn Gia Phát	8.8	7.7	7.9	9.1	8.8	9.4	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
15	Trần Thiên Phú	6.1	5.2	6.8	7.4	6.4	5.7	7.7	8.3	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
16	Nguyễn Lưu Ngọc Thùy	9.0	7.8	8.1	9.6	9.0	8.6	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
17	Đào Lê Minh Thư	9.7	8.6	7.9	9.2	9.0	9.6	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
18	Trần Minh Trí	9.6	8.7	8.6	9.6	9.3	9.7	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

ĐC TVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Trần Thị Trúc Linh

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



# KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

## Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/21  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Technology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Nguyễn Kiều Anh	8.1	5.2	4.5	8.6	7.9	7.1	8.4	6.7	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
2	Mai Võ Quốc Bảo	7.5	7.7	5.8	9.0	9.2	9.6	9.4	8.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
3	Vũ Gia Bảo	8.2	8.6	7.8	9.6	9.6	9.6	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
4	Lê Hữu Duy	7.2	7.6	6.3	9.1	9.2	9.2	8.6	7.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
5	Nguyễn Hoàng Phú Hào	6.4	5.3	3.9	8.8	7.9	7.2	7.9	6.7	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
6	Nguyễn Hoàng Khánh	8.7	9.2	8.2	9.8	9.2	9.5	8.9	8.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
7	Lê Anh Khoa	7.5	9.0	6.8	9.3	8.9	9.2	9.3	8.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
8	La Quê Linh	8.5	6.1	5.4	9.5	9.2	8.8	7.5	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
9	Huỳnh Hoàng Long	7.4	8.5	5.8	9.1	8.0	9.0	9.4	7.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
10	Trần Tiến Minh	6.9	6.5	6.0	9.3	9.4	8.9	9.5	7.5	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
11	Vũ Trà My	5.9	5.4	6.4	9.2	6.9	7.7	8.9	7.7	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
12	Nguyễn Thành Nhân	8.3	6.9	6.3	9.3	9.8	8.6	9.0	8.2	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
13	Nguyễn Hà Phong	4.8	6.6	4.7	7.2	8.3	7.1	8.2	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
14	Trần Nam Phương	7.5	5.7	5.5	9.6	9.2	8.2	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
15	Võ Trần Hương Quỳnh	8.9	8.1	7.7	9.4	9.2	9.8	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
16	Hà Minh Tâm	9.0	7.3	6.2	9.7	9.8	9.4	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
17	Trần Trí Thành	7.9	7.8	7.8	9.6	9.2	8.9	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
18	Đặng Đức Thiện	7.1	5.5	4.7	8.6	7.4	7.5	8.9	6.0	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
19	Nguyễn Hữu Toàn	7.7	7.0	6.8	9.3	9.1	8.6	9.6	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
20	Lê Thị Thùy Trang	8.4	6.8	6.9	9.2	7.7	8.5	8.6	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
21	Nguyễn Tuấn Tú	9.4	9.7	8.4	9.8	9.8	10	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

GĐCTVN/VP. Manager

Kiểm tra/Checked by

Nguyễn Thị Yến

Nguyễn Thị Thanh Nga

Văn Thị Thiên Hà



## KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021-2022

### Academic Results of Semester II - 2021-2022 School Year

Lớp: 6/22  
Grade

STT No.	Họ tên Name	Ngữ văn Literature	Toán Math	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	GDCD Civic Education	Lịch sử & Địa lí History & Geography	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Công nghệ Technology	Tin học Computer Science	Giáo dục thể chất Physical Education	Nghệ thuật Arts	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Vocational & Experiential Learning Activities	Nội dung giáo dục của địa phương Regional Program	Mức đánh giá Evaluation	
														Kết quả học tập Academic Performance	Kết quả rèn luyện Conduct
1	Từ Phạm Trâm Anh	7.1	7.0	7.3	9.5	9.1	8.0	8.5	8.7	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
2	Võ Thị Quỳnh Anh	8.9	8.1	8.1	9.3	9.6	9.8	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
3	Nguyễn Xuân Gia Bảo	7.5	7.0	6.8	9.3	8.9	8.5	8.4	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
4	Trần Gia Bảo	6.1	8.0	7.5	8.8	8.6	8.4	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
5	Nguyễn Lê Bảo Châu	8.8	9.3	9.3	9.6	9.7	9.0	9.1	9.9	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
6	Trần Đức Việt Đăng	6.8	6.3	8.5	8.2	9.3	7.9	8.6	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	KHÁ	TỐT
7	Nguyễn Phương Đình	8.5	9.3	9.3	9.8	9.4	9.4	9.1	10	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
8	Hà Gia Hân	8.7	9.2	9.3	9.5	9.7	9.7	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
9	Phạm Gia Hân	8.5	9.2	8.9	9.4	9.7	9.9	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
10	Phan Nguyễn Quỳnh Hương	8.4	9.4	7.3	9.4	9.8	9.6	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
11	Phạm Đức Đăng Khôi	6.2	6.9	4.7	8.8	9.2	7.6	8.4	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
12	Vũ Nguyễn Hải Mi	8.7	9.2	9.4	9.3	9.9	10	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
13	Trần Quốc Nam	6.5	4.4	5.7	9.0	8.7	7.5	8.0	7.0	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐẠT	TỐT
14	Nguyễn Lê Thành Nhân	8.0	8.5	8.0	9.2	9.2	9.0	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
15	Hoàng Tâm	7.2	8.2	8.9	8.9	9.5	9.2	9.1	7.8	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
16	Đặng Minh Triết	8.4	8.3	8.0	8.6	9.4	8.9	8.5	9.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT
17	Đỗ Khánh Vinh	7.4	8.1	8.6	9.8	9.7	9.4	9.3	8.4	Đ	Đ	Đ	Đ	TỐT	TỐT

GVCN/Class Teacher

Trần Thị Ngọc Thúy

GĐCTVN/VP. Manager

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà